

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Thanh Danh François	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Alexander-Nicolai Neumann	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

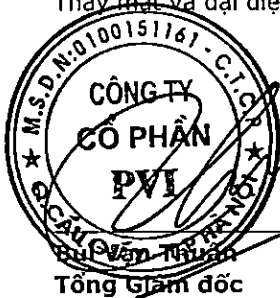
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 19 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.175.671.261.584	1.826.918.209.551
I. Tiền	110	4	14.172.662.041	11.728.159.243
1. Tiền	111		14.172.662.041	11.728.159.243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.849.882.365.744	1.529.882.365.744
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.085.880.000	37.085.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.203.514.256)	(22.203.514.256)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.835.000.000.000	1.515.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.753.771.775	206.927.100.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	107.889.700.545	85.683.296.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.201.284.133	1.829.948.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	171.041.680.012	163.763.914.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(44.378.892.915)	(44.350.058.865)
IV. Hàng tồn kho	140		338.252.728	934.432.728
1. Hàng tồn kho	141		338.252.728	934.432.728
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.524.209.296	77.446.151.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.732.713.044	8.555.632.998
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.791.496.252	68.890.518.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.103.856.316.997	5.073.363.139.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		865.520.400	865.520.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	865.520.400	865.520.400
II. Tài sản cố định	220		115.973.209.138	124.839.037.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	115.017.412.361	123.307.187.757
<i>Nguyên giá</i>	222		206.830.839.726	206.983.212.668
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(91.813.427.365)	(83.676.024.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	955.796.777	1.531.849.433
<i>Nguyên giá</i>	228		6.605.360.000	6.605.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.649.563.223)	(5.073.510.567)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.453.962.020.519	1.471.271.293.997
<i>Nguyên giá</i>	231		1.644.531.457.068	1.644.531.457.068
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(190.569.436.549)	(173.260.163.071)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.527.260.980.000	3.471.701.590.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.497.040.980.000	3.466.090.090.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.280.000.000)	(37.888.500.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.794.586.940	4.685.698.038
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.794.586.940	4.685.698.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.279.527.578.581	6.900.281.349.176

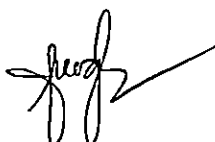
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

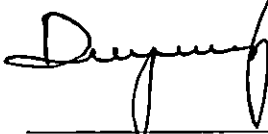
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

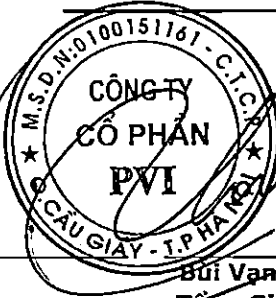
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		914.569.030.450	408.345.964.618
I. Nợ ngắn hạn	310		698.425.494.635	192.896.837.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.405.000	685.467.315
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.892.976.639	4.601.712.371
3. Phải trả người lao động	314		5.141.719.729	9.958.578.947
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.196.270.829	10.659.335.833
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44.021.982.928	13.103.772.702
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	536.677.372.058	74.545.427.213
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.485.767.452	79.342.543.390
II. Nợ dài hạn	330		216.143.535.815	215.449.126.847
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		189.980.388.663	190.455.413.825
2. Phải trả dài hạn khác	337	14	25.956.968.777	24.787.534.647
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		206.178.375	206.178.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.364.958.548.131	6.491.935.384.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	6.364.958.548.131	6.491.935.384.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(56.956.397.925)	(56.956.397.925)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392.003.950.081	518.980.786.508
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.946.203.667	8.772.176.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		376.057.746.414	510.208.610.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.279.527.578.581	6.900.281.349.176



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

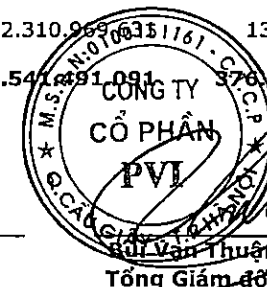
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	51.014.821.336	73.109.340.138	103.448.545.354	121.540.351.924
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		51.014.821.336	73.109.340.138	103.448.545.354	121.540.351.924
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	33.578.808.022	59.229.458.162	67.513.716.786	94.321.682.325
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.436.013.314	13.879.881.976	35.934.828.568	27.218.669.599
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	244.694.322.447	94.425.548.060	406.894.187.857	255.184.842.913
6. Chi phí tài chính	22	22	3.579.712.857	6.014.700.763	2.522.011.284	2.933.076.224
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	26.154.399.002	25.676.660.890	50.112.616.802	55.338.306.928
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		232.396.223.902	76.614.068.383	390.194.388.339	224.132.129.360
9. Thu nhập khác	31		4.181.818	354.826.277	9.843.101	379.201.953
10. Chi phí khác	32		660.831.671	116.433.938	661.918.346	153.068.572
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(656.649.853)	238.392.339	(652.075.245)	226.133.381
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.739.574.049	76.852.460.722	389.542.313.094	224.358.262.741
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	8.088.209.673	2.310.969.635	13.484.566.680	4.313.618.945
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		223.651.364.376	74.541.491.087	376.057.746.414	220.044.643.796



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 7 năm 2019



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	389.542.313.094	224.358.262.741
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.483.479.042	28.542.377.812
Các khoản dự phòng	03	391.500.000	1.305.000.000
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(406.677.763.489)	(255.428.137.385)
3. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.739.528.647	(1.222.496.832)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.395.189.955)	(1.714.374.070)
Thay đổi hàng tồn kho	10	596.180.000	-
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.215.759.788	(16.010.107.335)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.483.206.052	1.554.808.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.281.018.477)	(4.936.046.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.641.533.945)	(22.328.216.633)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(433.619.183)	(2.574.389.540)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.181.818	372.201.953
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.255.000.000.000)	(831.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	910.000.000.000	220.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	352.515.474.108	288.614.621.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.086.036.743	(324.587.566.141)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	341.144.694.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	341.144.694.230
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.444.502.798	(5.771.088.544)
Tiền đầu kỳ	60	11.728.159.243	23.873.054.713
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.172.662.041	18.101.966.169

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thuận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (l) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Quý 2 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF và PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF và PIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF và PIF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	239.864.656	278.166.752
Tiền gửi ngân hàng	13.932.797.385	11.449.992.491
	<u>14.172.662.041</u>	<u>11.728.159.243</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)	37.085.880.000	14.882.365.744	(22.203.514.256)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.860.000.000.000	1.860.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	1.835.000.000.000	1.835.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.835.000.000.000	1.835.000.000.000	-	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	-
b2) Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.540.540.980.000	3.784.923.777.780	(38.280.000.000)	3.509.590.090.000	3.714.895.139.504	(37.888.500.000)
- Đầu tư vào công ty con	3.497.040.980.000	3.779.703.777.780	-	3.466.090.090.000	3.709.283.639.504	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.600.000.000.000	2.766.412.887.667	-	2.600.000.000.000	2.752.361.804.345	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	532.268.250.000	641.749.020.385	-	501.317.360.000	579.857.639.497	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17.500.000.000	21.114.537.091	-	17.500.000.000	21.507.758.135	-
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227.272.730.000	229.695.339.441	-	227.272.730.000	235.145.808.194	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	120.000.000.000	120.731.993.196	-	120.000.000.000	120.410.629.332	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	5.220.000.000	(38.280.000.000)	43.500.000.000	5.611.500.000	(37.888.500.000)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
		sở hữu	quyết năm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của mỗi quỹ là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ: các công ty con của Công ty trong kỳ hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;

+ Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ;

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	79.238.574.201	81.992.914.383
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.651.126.344	3.690.381.691
	107.889.700.545	85.683.296.074

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	171.041.680.012	163.763.914.452
- Tạm ứng cho người lao động	1.292.482.184	548.416.915
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	128.207.414.682	125.502.989.168
- Phải thu khác	41.541.783.146	37.712.508.369
b) Dài hạn	865.520.400	865.520.400
- Ký cược, ký quỹ	865.520.400	865.520.400

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	46.745.054.486	44.378.892.915	2.366.161.571	46.745.054.486	44.350.058.865	2.394.995.621

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	96.237.379.206	7.074.780.343	95.541.997.335	8.129.055.784	206.983.212.668
Tăng trong năm	-	-	433.619.183	-	433.619.183
- Mua sắm mới	-	-	433.619.183	-	433.619.183
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(585.992.125)	-	(585.992.125)
Số dư cuối kỳ	96.237.379.206	7.074.780.343	95.389.624.393	8.129.055.784	206.830.839.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	20.912.358.613	4.028.159.863	55.523.814.069	3.211.692.366	83.676.024.911
Trích khấu hao trong kỳ	2.813.426.621	344.755.486	5.439.970.801	-	8.598.152.908
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(460.750.454)	-	(460.750.454)
Số dư cuối kỳ	23.725.785.234	4.372.915.349	60.503.034.416	3.211.692.366	91.813.427.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	75.325.020.593	3.046.620.480	40.018.183.266	4.917.363.418	123.307.187.757
Tại ngày cuối kỳ	72.511.593.972	2.701.864.994	34.886.589.977	4.917.363.418	115.017.412.361

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 31.295.734.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.004.126.952 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6.605.360.000
Số dư cuối kỳ	6.605.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.073.510.567
Trích khấu hao trong kỳ	576.052.656
Số dư cuối kỳ	5.649.563.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.531.849.433
Tại ngày cuối kỳ	955.796.777

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.942.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.942.500.000 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.225.622.070.830	-	-	1.225.622.070.830
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.225.622.070.830	-	-	1.225.622.070.830
Giá trị hao mòn lũy kế	173.260.163.071	17.309.273.478	-	190.569.436.549
- Khấu hao trong năm (i)	173.260.163.071	17.309.273.478	-	190.569.436.549
Giá trị còn lại	1.052.361.907.759	(17.309.273.478)	-	1.035.052.634.281
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.052.361.907.759	(17.309.273.478)	-	1.035.052.634.281
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.732.713.044	8.555.632.998
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5.732.713.044	8.555.632.998
b) Dài hạn	5.794.586.940	4.685.698.038
- Chi phí trả trước dài hạn	5.794.586.940	4.685.698.038
	11.527.299.984	13.241.331.036

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	6.997.307.843	6.997.307.843	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.884.661.469	13.484.566.680	9.281.018.477	8.088.209.672
Thuế, phí phải nộp khác	717.050.902	2.667.236.753	2.579.520.688	804.766.967
Cộng	4.601.712.371	23.149.111.276	18.857.847.008	8.892.976.639

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	536.677.372.058	74.545.427.213
- Phải trả Công ty Cổ phần T.D	73.948.409.819	73.948.409.819
- Kinh phí công đoàn	465.914.104	480.455.095
- Cổ tức phải trả (i)	462.217.894.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.154.135	116.562.299
b) Dài hạn	25.956.968.777	24.787.534.647
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.956.968.777	24.787.534.647

- (i) Tiền cổ tức năm 2018 đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức ngày 10/05/2019 tuy nhiên chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương ứng 20% vốn điều lệ theo Nghị Quyết số 15/NQ-PVI thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 của Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	710.433.603.910	6.342.243.507.730
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	510.208.610.508	510.208.610.508
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.556.376.310)	(54.556.376.310)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	185.217.991.180	155.926.703.050	-	-	341.144.694.230
Chia cổ tức	-	-	-	-	(647.105.051.600)	(647.105.051.600)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	518.980.786.508	6.491.935.384.558
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	376.057.746.414	376.057.746.414
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(40.816.688.841)	(40.816.688.841)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(462.217.894.000)	(462.217.894.000)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	392.003.950.081	6.364.958.548.131

- (i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 22 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 15/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho cổ đông căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 vào ngày 01 tháng 8 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ số cổ tức này chưa được thanh toán và được ghi nhận trên khoản mục "phải trả ngắn hạn khác" (xem Thuyết minh số 14).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	(462.217.894.000)	(647.105.051.600)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.132.900	3.132.900
Cổ phiếu phổ thông	3.132.900	3.132.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.108.967	231.108.967
Cổ phiếu phổ thông	231.108.967	231.108.967

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	<i>USD</i>	961,53	12.806,47
+ Euro	<i>EUR</i>	314,80	320,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	274.953.079.659	274.953.079.659

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ
a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	47.019.112.528	43.953.990.174	95.030.278.672	89.830.807.273
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	3.995.708.808	29.155.349.964	8.418.266.682	31.709.544.651
	51.014.821.336	73.109.340.138	103.448.545.354	121.540.351.924

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.269.731.807	29.144.221.261	11.029.927.118	34.646.919.339
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	583.901.820	1.857.114.714	1.862.678.702	2.326.341.735
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	307.111.819	702.272.639	610.907.309	952.868.443
Công ty Cổ phần Phát triển Tài sản Việt Nam	1.262.018.922	-	1.700.849.623	-

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	30.176.370.850	32.193.983.843	60.242.614.142	64.483.902.333
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	3.402.437.172	27.035.474.319	7.271.102.644	29.837.779.992
	33.578.808.022	59.229.458.162	67.513.716.786	94.321.682.325

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.424.112.730	4.619.285.799	14.385.368.306	11.563.047.749
Chi phí văn phòng	1.184.396.821	1.099.558.136	2.670.146.942	2.381.128.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.139.197.296	3.275.075.918	6.344.766.973	6.497.550.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.736.389.308	4.645.861.595	11.082.883.105	12.701.253.729
Chi phí khác bằng tiền	8.670.302.847	12.036.879.442	15.629.451.476	22.195.326.524
	26.154.399.002	25.676.660.890	50.112.616.802	55.338.306.928

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.424.112.730	4.619.285.799	14.385.368.306	11.563.047.749
Chi phí văn phòng	1.184.396.821	1.099.558.136	2.670.146.942	2.381.128.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.222.467.869	14.315.597.982	26.483.479.042	28.542.377.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.939.156.480	25.023.992.422	37.116.080.384	42.346.580.517
Chi phí khác bằng tiền	17.963.073.124	39.847.684.713	36.971.258.914	64.826.854.986
	59.733.207.024	84.906.119.052	117.626.333.588	149.659.989.253

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.307.296.663	28.990.542.968	66.531.746.821	52.170.076.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209.387.025.784	65.435.005.092	340.362.441.036	203.014.766.212
	244.694.322.447	94.425.548.060	406.894.187.857	255.184.842.913

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	2.850.939	4.827.959	6.610.419	17.368.468
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	2.305.500.000	5.220.000.000	391.500.000	1.305.000.000
Chi phí tài chính khác	1.271.361.918	789.872.804	2.123.900.865	1.610.707.756
	3.579.712.857	6.014.700.763	2.522.011.284	2.933.076.224

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	231.739.574.049	76.852.460.722	389.542.313.094	224.358.262.741
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh	231.739.574.049	76.852.460.722	389.542.313.094	224.358.262.741
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(191.425.761.137)	(65.435.005.092)	(322.401.176.389)	(203.014.766.212)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(191.425.761.137)	(65.435.005.092)	(322.401.176.389)	(203.014.766.212)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	127.235.454	137.392.527	281.696.697	286.324.502
- Thù lao Hội đồng Quản trị	56.000.000	53.523.810	136.000.000	117.523.810
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	39.905.454	39.905.454	79.367.514	79.367.514
- Chi phí khác không được khấu trừ	31.330.000	43.963.263	66.329.183	89.433.178
Thu nhập chịu thuế	40.441.048.366	11.554.848.157	67.422.833.402	21.629.821.031
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.088.209.673	2.310.969.631	13.484.566.680	4.325.964.206
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	-	-	-	(12.345.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.088.209.673	2.310.969.631	13.484.566.680	4.313.618.945

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền	14.172.662.041	14.172.662.041	11.728.159.243	11.728.159.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.552.480.178	233.552.480.178	205.414.255.146	205.414.255.146
Đầu tư tài chính	1.880.102.365.744	1.880.102.365.744	1.535.493.865.744	1.535.493.865.744
Tổng cộng	2.127.827.507.963	2.127.827.507.963	1.752.636.280.133	1.752.636.280.133
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	562.139.668.123	562.139.668.123	99.543.211.657	99.543.211.657
Chi phí phải trả	6.196.270.829	6.196.270.829	10.659.335.833	10.659.335.833
Tổng cộng	568.335.938.952	568.335.938.952	110.202.547.490	110.202.547.490

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	14.172.662.041	-	14.172.662.041
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.686.959.778	865.520.400	233.552.480.178
Đầu tư tài chính	1.849.882.365.744	30.220.000.000	1.880.102.365.744
Tổng cộng	2.096.741.987.563	31.085.520.400	2.127.827.507.963
Phải trả người bán và phải trả khác	536.182.699.346	25.956.968.777	562.139.668.123
Chi phí phải trả	6.196.270.829	-	6.196.270.829
Tổng cộng	542.378.970.175	25.956.968.777	568.335.938.952
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.554.363.017.388	5.128.551.623	1.559.491.569.011

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ			
Tiền	11.728.159.243	-	11.728.159.243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.548.734.746	865.520.400	205.414.255.146
Đầu tư tài chính	1.529.882.365.744	5.611.500.000	1.535.493.865.744
Tổng cộng	1.746.159.259.733	6.477.020.400	1.752.636.280.133
Phải trả người bán và phải trả khác	74.755.677.010	24.787.534.647	99.543.211.657
Chi phí phải trả	10.659.335.833	-	10.659.335.833
Tổng cộng	85.415.012.843	24.787.534.647	110.202.547.490
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.660.744.246.890	(18.310.514.247)	1.642.433.732.643

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty.

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

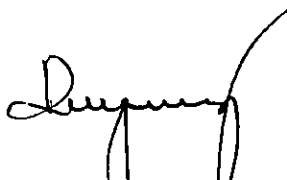
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Kỳ này Kỳ trước

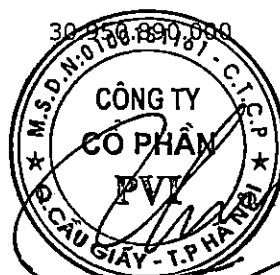
Nhận chuyển nhượng 4,25% cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI qua bù trừ lợi nhuận chuyển về PVI Holdings



Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2019